

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **95**./2020/CV-JVC
(V/v: Công bố Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2019 và giải trình
KQHĐSXKD)

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2020

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
 - Mã chứng khoán: **JVC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
 - Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
 - Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ
- Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 (giai đoạn 01/04/2019 – 31/03/2020) đã được kiểm toán như sau:

1. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày ký báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2019: 30/06/2020

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán được Chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/07/2020 tại đường dẫn:

http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx



2. Giải trình chênh lệch số liệu tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước và sau kiểm toán Công ty mẹ, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu tài chính (Công ty mẹ)	Số liệu trước kiểm toán (đồng) (1)	Số liệu sau kiểm toán (đồng) (2)	Chênh lệch (đồng) (3) = (2) – (1)	Nguyên nhân
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	368.503.239	2.132.139.603	1.763.636.364	Các khoản giảm trừ doanh thu sau kiểm toán tăng 1,7 tỷ đồng tương ứng tăng 479% so với số liệu trên Báo cáo tài chính tự lập. Lý do vào tháng 05/2020, sau thời gian chúng tôi công bố báo cáo tự lập, Công ty phát sinh giao dịch Khách hàng trả lại hàng hóa đã mua của JVC trong năm 2019 nên theo Quy định hiện hành, kiểm toán phải điều chỉnh số liệu vào Báo cáo năm 2019.
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.948.470.768	39.021.585.500	6.073.114.732	Chi phí quản lý doanh nghiệp sau kiểm toán tăng 6 tỷ đồng tương ứng tăng 18% so với số liệu trên Báo cáo tự lập. Lý do chủ yếu là do Công ty cập nhật đánh giá khả năng thu hồi công nợ phải thu của một số khách hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh thiết bị lớn của Công ty vì khách hàng chưa có kế hoạch thanh toán cụ thể cho JVC do tiến độ chung của tổng dự án chưa hoàn

					thành và một phần do ảnh hưởng của đại dịch Covid-2019. Vì vậy, Công ty đã trích lập thêm khoản dự phòng phải thu phát sinh theo đánh giá ngoài số nợ đã được dự phòng theo tuổi nợ quy định trên Báo cáo tự lập.
3	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.042.022.883	(5.034.000.812)	(8.076.023.695)	Lỗ/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng, tương ứng giảm 265%. Lý do của sự sụt giảm trên là chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu tăng 1.7 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6 tỷ đồng sau kiểm toán
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.061.358.051	5.985.334.356	(8.076.023.695)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng, tương ứng với giảm 57%. Lý do của sự sụt giảm trên là chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu tăng 1.7 tỷ và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6 tỷ sau kiểm toán
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.061.358.051	5.985.334.356	(8.076.023.695)	Lợi nhuận kế toán sau thuế sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng, tương ứng với giảm 57%. Lý do của sự sụt giảm trên là do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm, nguyên nhân như trên

3. Giải trình chênh lệch số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính năm hợp nhất, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu tài chính (Báo cáo hợp nhất)	Số liệu trước kiểm toán (đồng) (1)	Số liệu sau kiểm toán (đồng) (2)	Chênh lệch (đồng) (3) = (2) – (1)	Nguyên nhân
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	368.503.239	2.132.139.603	1.763.636.364	Các khoản giảm trừ doanh thu sau kiểm toán tăng 1,7 tỷ đồng tương ứng tăng 479% so với tự lập. Lý do vào tháng 05/2020, sau thời gian chúng tôi công bố báo cáo tự lập, Công ty phát sinh giao dịch Khách hàng trả lại hàng hóa đã mua của JVC trong năm 2019 nên theo Quy định hiện hành, kiểm toán phải điều chỉnh số liệu vào Báo cáo năm 2019.
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.855.311.044	39.928.425.776	6.073.114.732	Chi phí quản lý doanh nghiệp sau kiểm toán tăng 6 tỷ đồng tương ứng tăng 18% so với số liệu trên Báo cáo tự lập. Lý do chủ yếu là do Công ty cập nhật đánh giá khả năng thu hồi công nợ phải thu của một số khách hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh thiết bị lớn của Công ty vì khách hàng chưa có kế hoạch thanh toán cụ thể

					cho JVC do tiến độ chung của tổng dự án chưa hoàn thành và một phần do ảnh hưởng của đại dịch Covid-2019. Vì vậy, Công ty đã trích lập thêm khoản dự phòng phải thu phát sinh theo đánh giá ngoài số nợ đã được dự phòng theo tuổi nợ quy định trên Báo cáo tự lập.
3	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-456.450.882	(8.532.474.577)	(8.076.023.695)	Lỗ/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng. Lý do của sự sụt giảm trên là chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu tăng 1.7 tỷ và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6 tỷ sau kiểm toán.
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.807.535.292	2.731.511.597	(8.076.023.695)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng. Lý do của sự sụt giảm trên là chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu tăng 1.7 tỷ và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6 tỷ sau kiểm toán
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.872.052.572	2.796.028.877	(8.076.023.695)	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế sau kiểm toán giảm 8 tỷ đồng. Lý do của sự sụt giảm trên là do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm, nguyên nhân như trên.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH



Số: 96/2020/CV-JVC

V/v Giải trình kết luận kiểm toán trên
BCTC năm 2019

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin gửi tới quý Cơ quan lời chào trân trọng!
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (Công ty) xin được giải trình một số liên quan đến Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019 (giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020) như sau:

1/ Trong Báo cáo tài chính riêng năm 2019 số: 0100/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với một số vấn đề sau:

" Như trình bày tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền 59.314.807.118 đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng 13.645.339.439 đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 tương ứng lần lượt là 59.314.807.118 đồng và 13.645.339.439 đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như tính chính xác của giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập nêu trên ở niên độ trước. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các số dư này và các khoản dự phòng liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 hay không "

Nguyên nhân dẫn đến kết luận ngoại trừ: Do kiểm toán viên không nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 31/03/2020 cho các khoản công nợ này.

Giải trình của công ty: Đây là khoản phải thu phát sinh từ những năm tài chính trước trong đó bao gồm 11,7 tỷ đồng là công nợ phải thu của Công ty liên quan đến Ban Giám đốc tiền nhiệm và là số dư tạm ứng cho CBCNV Công ty phát sinh trong giai đoạn Ban Giám đốc tiền nhiệm điều hành. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019, Công ty chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ của các khách hàng và thư xác nhận số dư cho những khoản tạm ứng này.

2/ Trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 số: 0101/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với một số vấn đề sau:

" Như trình bày tại Thuyết minh số 06, Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền 59.314.807.118 đồng, khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm số tiền 14.944.250.000 đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng 16.699.616.839 đồng tồn đọng lâu



ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 tương ứng lần lượt là 59.314.807.118 đồng, 14.944.250.000 đồng và 16.699.616.839 đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và tạm ứng nói trên cũng như tính chính xác của giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập nêu trên ở niên độ trước. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các số dư này và các khoản dự phòng liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 hay không "

Nguyên nhân dẫn đến kết luận ngoại trừ: Do kiểm toán viên không nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 31/03/2020 cho các khoản công nợ này.

Giải trình của công ty: Đây là khoản phải thu, trả trước cho người bán phát sinh từ những năm tài chính trước trong đó bao gồm 23,6 tỷ đồng là công nợ phải thu của những công ty liên quan đến Ban Giám đốc tiền nhiệm và là số dư tạm ứng cho CBCNV Công ty phát sinh trong giai đoạn Ban Giám đốc tiền nhiệm điều hành. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2019, Công ty chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ của các khách hàng và thư xác nhận số dư cho những khoản tạm ứng này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH



Số: 061 /VN1A-HN-CV

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Về việc: *Xác nhận giải trình của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật về các vấn đề dẫn tới ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên trên các Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.*

Thưa các Quý Ông/Bà,

Phúc đáp Công văn số 80-2020-CV-JVC ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Quý Công ty về việc giải trình các vấn đề dẫn tới ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên trong các Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, chúng tôi xác nhận ý kiến giải trình tại Công văn này của Quý Công ty là phù hợp với các giải trình Quý Công ty đã cung cấp cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán, các vấn đề này đã được trình bày tại các Báo cáo kiểm toán số 0100/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 6 năm 2020 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và Báo cáo kiểm toán số 0101/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 6 năm 2020 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Anh

Số: 06/UQ JVC - 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

*Căn cứ Bộ Luật dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật,*

Bên ủy quyền: (bà) Vũ Thị Thúy Hằng

Chức vụ : Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Sinh ngày : 02/9/1983
Số CCCD : 022183001767 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 18/6/2018.
Nơi thường trú : D22. 11, New Sài Gòn, Ấp 5 Phước Kiến, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

Bên nhận ủy quyền: (bà) Vương Vân Anh

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Sinh ngày : 14/10/1991
Số CMND : 024937195 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/6/2008.
Nơi thường trú : 30 đường 8, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Điều 1. Nội dung ủy quyền

Bằng Giấy ủy quyền này Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt Bên ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên nhận ủy quyền

Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba khác, chịu trách nhiệm trước Bên ủy quyền khi thực hiện công việc được quy định tại Điều 1.

Điều 3. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc nêu trên.
Giấy ủy quyền này được lập thành 03 bản. Mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi, 01 bản gửi lưu Văn thư.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN


T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Wang Van Anh

BÊN ỦY QUYỀN




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019)

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

01125
CÔNG
TY
THIẾT
BỊ
Y TẾ
VIỆT
NHẬT
ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số: 0101 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền 59.314.807.118 đồng, khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm số tiền 14.944.250.000 đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng 16.699.616.839 đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 tương ứng lần lượt là 59.314.807.118 đồng, 14.944.250.000 đồng và 16.699.616.839 đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và tạm ứng nói trên cũng như tính chính xác của giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập nêu trên ở niên độ trước. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các số dư này và các khoản dự phòng liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 2737-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.527.899.494	325.063.921.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.374.366.307	40.807.505.332
1. Tiền	111		9.074.366.307	15.307.505.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.300.000.000	25.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	550.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.000.000.000	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.310.866.258	164.893.974.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	498.835.188.012	501.068.293.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	322.125.054.912	334.860.669.184
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	515.228.709.194	515.297.526.698
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.195.877.328.360)	(1.187.331.756.951)
IV. Hàng tồn kho	140	10	123.159.626.325	116.950.382.502
1. Hàng tồn kho	141		165.079.842.297	159.181.460.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.920.215.972)	(42.231.077.729)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.683.040.604	1.862.058.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.354.265.892	782.743.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		968.779.634	1.026.365.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	359.995.078	52.949.725

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.329.369.093	376.882.979.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.748.846.924	2.998.435.887
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.748.846.924	2.998.435.887
II. Tài sản cố định	220		288.141.406.330	346.087.540.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	287.789.207.196	345.476.915.191
- Nguyên giá	222		860.578.337.587	858.882.446.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(572.789.130.391)	(513.405.531.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	352.199.134	610.625.214
- Nguyên giá	228		923.000.480	923.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.801.346)	(312.375.266)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	10.347.850.300	10.463.183.584
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.347.850.300	10.463.183.584
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.520.000.000	2.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	4.520.000.000	2.520.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.571.265.539	14.813.819.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.444.550.978	14.751.622.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		126.714.561	62.197.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.857.268.587	701.946.900.641

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.479.095.588	173.364.756.519
I. Nợ ngắn hạn	310		81.697.385.416	148.220.555.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	49.538.681.349	107.201.920.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.937.297.264	12.084.413.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	303.909.416	448.306.820
4. Phải trả người lao động	314		62.659.805	19.628.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	24.334.147.777	26.516.729.322
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.057.567.838	1.449.555.994
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.463.121.967	-
II. Nợ dài hạn	330		24.781.710.172	25.144.200.829
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	24.781.710.172	25.144.200.829
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531.378.172.999	528.582.144.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	531.378.172.999	528.582.144.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.015.123.101.103)	(1.017.919.129.980)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.017.919.129.980)	(1.029.364.790.809)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.796.028.877	11.445.660.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		637.857.268.587	701.946.900.641



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	519.305.001.531	615.236.373.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.132.139.603	162.325.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	517.172.861.928	615.074.047.088
4. Giá vốn hàng bán	11	25	408.115.254.687	506.977.271.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109.057.607.241	108.096.776.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.796.522.045	4.861.366.571
7. Chi phí tài chính	22	28	513.313.604	3.353.927.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.038.195	1.140.073.550
8. Chi phí bán hàng	25	29	80.944.864.483	72.441.891.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	39.928.425.776	35.099.019.816
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.532.474.577)	2.063.304.089
11. Thu nhập khác	31	30	13.461.931.635	13.519.559.426
12. Chi phí khác	32	31	2.197.945.461	3.456.322.741
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.263.986.174	10.063.236.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.731.511.597	12.126.540.774
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	665.730.403
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(64.517.280)	15.149.542
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.796.028.877	11.445.660.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	-	102



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.731.511.597	12.126.540.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.199.119.629	71.376.914.643
Các khoản dự phòng	03	9.697.831.619	2.375.022.066
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	199.851.529	1.581.709.608
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.980.118.602)	(1.711.798.803)
Chi phí lãi vay	06	9.038.195	1.140.073.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.857.233.967	86.888.461.838
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.068.661.493	(34.263.796.970)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.898.382.066)	(50.702.006.846)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.048.634.427)	44.577.580.863
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	735.548.591	9.431.507.603
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.038.195)	(1.281.671.139)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(567.683.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.705.389.363	54.082.391.356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.454.532.515)	(31.616.362.836)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.595.595.000	479.952.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(3.070.000.000)
4. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24	550.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.670.409.127	1.476.072.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.638.528.388)	(32.730.338.573)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.721.713.218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(15.721.713.218)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(19.394.493.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.000.000)	(20.394.493.939)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(433.139.025)	957.558.844
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.807.505.332	39.849.946.488
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	40.374.366.307	40.807.505.332



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 203 người (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 222 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy, cài tạo, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

DO-
TY
H
TT
JAN
TP

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty và công ty con có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập (nếu có) của những năm tiếp theo, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.190.009.000	3.234.028.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.884.357.307	12.073.477.152
Các khoản tương đương tiền (i)	31.300.000.000	25.500.000.000
	40.374.366.307	40.807.505.332

(i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75% đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, lãi suất 6,9%/năm, lãi trả cuối kỳ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	293.589.750.046	295.822.855.369
	498.835.188.012	501.068.293.335

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm 59.314.807.118 đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 59.314.807.118 đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các đối tượng khác	44.306.365.277	57.041.979.549
	322.125.054.912	334.860.669.184

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm 14.944.250.000 đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 14.944.250.000 đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản trả trước nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	515.228.709.194	515.297.526.698
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	95.658.606.487	95.582.962.140
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Ký quỹ ngắn hạn	452.480.000	2.156.361.097
- Phải thu khác	5.271.101.405	3.711.682.159
b. Dài hạn	2.748.846.924	2.998.435.887
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.664.970.639	2.386.259.602
- Ký quỹ dài hạn	1.083.876.285	612.176.285
	517.977.556.118	518.295.962.585

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị các khoản phải thu khác này do đánh giá không còn khả năng thu hồi.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm 16.699.616.839 đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 16.699.616.839 đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2020.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	396.453.791.870	8.912.771.928		403.794.504.213	24.799.055.680	
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Trên 3 năm	107.340.812.353	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	Trên 3 năm	97.904.625.613	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	33.792.574.163	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	28.031.022.362	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	26.948.625.601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	10.797.500.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	91.638.631.778	8.912.771.928	Từ 6 tháng-trên 3 năm	98.979.344.121	24.799.055.680	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.028.576.765	-		299.028.576.765	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	36.635.000.000	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument Co., Ltd	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite Pte. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6.358.687.130	-	Không xác định	6.358.687.130	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	510.586.262.734	2.277.773.581		510.605.955.838	2.297.466.685	
Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	Không xác định	403.295.265.000	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	97.169.543.850	16.553.981	Không xác định	97.169.543.850	36.247.085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	603.791.332	-	Không xác định	623.484.436	-	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	Trên 3 năm	999.242.500	-	Trên 3 năm
	1.207.067.873.869	11.190.545.509		1.214.428.279.316	27.096.522.365	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.067.745.256	-	50.142.439.215	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	992.020.037	-	-	-
Hàng hoá	145.547.910.903	(41.920.215.972)	100.653.768.059	(42.231.077.729)
Hàng gửi bán	5.472.166.101	-	8.385.252.957	-
	165.079.842.297	(41.920.215.972)	159.181.460.231	(42.231.077.729)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.207.476.499 đồng (năm trước: 1.938.514.984 đồng) do Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này thấp hơn so với giá ghi sổ. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.518.338.256 đồng (năm trước: 1.494.737.946 đồng) do Công ty đã bán hoặc xử lý được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	1.354.265.892		782.743.226	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	726.441.167		367.032.950	
- Các khoản khác	627.824.725		415.710.276	
b. Dài hạn	13.444.550.978		14.751.622.235	
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	11.044.056.353		9.806.818.269	
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.134.531.037		2.769.555.285	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.042.543.284		1.265.448.191	
- Các khoản khác	223.420.304		909.800.490	
	14.798.816.870		15.534.365.461	

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	829.742.066.216	28.598.963.559	541.416.656	858.882.446.431
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	18.920.620.126	3.649.245.673	-	22.569.865.799
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(16.167.345.479)	(4.706.629.164)	-	(20.873.974.643)
Số dư cuối năm	832.495.340.863	27.541.580.068	541.416.656	860.578.337.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	495.378.932.267	17.755.817.465	270.781.508	513.405.531.240
Khấu hao trong năm	75.391.403.351	2.470.303.453	78.986.745	77.940.693.549
Thanh lý nhượng bán trong năm	(15.708.424.897)	(2.848.669.501)	-	(18.557.094.398)
Số dư cuối năm	555.061.910.721	17.377.451.417	349.768.253	572.789.130.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	334.363.133.949	10.843.146.094	270.635.148	345.476.915.191
Tại ngày cuối năm	277.433.430.142	10.164.128.651	191.648.403	287.789.207.196

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 15.108.947.351 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 41.793.809.072 đồng) để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức vay, bảo lãnh với ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 185.325.740.427 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 175.742.550.403 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	923.000.480
Số dư cuối năm	923.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	312.375.266
Khấu hao trong năm	258.426.080
Số dư cuối năm	570.801.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	610.625.214
Số dư cuối năm	352.199.134

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án máy MRI Aperto Lucent lắp đặt cho thuê	10.239.353.300	-
- Dự án máy CT 32 lát Supria liên kết	-	3.944.737.850
- Dự án máy CT 32 lát Supria cho xe khám lưu động	-	5.017.026.762
- Các dự án khác	108.497.000	1.501.418.972
	<u>10.347.850.300</u>	<u>10.463.183.584</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	<u>750.000.000</u>	<u>750.000.000</u>

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, do đó, giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày theo giá gốc. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư này do đánh giá không còn khả năng thu hồi.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000	110.750.000.000
	<u>110.750.000.000</u>	<u>110.750.000.000</u>

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư này do đánh giá không còn khả năng thu hồi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

17. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

Thể hiện giá trị của trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, được Công ty nắm giữ, bao gồm:

- 252 trái phiếu phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018, với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 7 năm đến ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, lãi trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng Tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm. Lãi trả sau, được thanh toán định kỳ một năm một lần.
- 2 trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2019, với mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 6 năm đến ngày 30 tháng 12 năm 2025. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, lãi trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng Tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm. Lãi trả sau, được thanh toán định kỳ một năm một lần.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	21.807.192.000	21.807.192.000	73.945.811.250	73.945.811.250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	18.203.896.771	18.203.896.771	28.598.334.236	28.598.334.236
- Konica Minolta. Inc.	6.409.838.563	6.409.838.563	286.958.103	286.958.103
- Các đối tượng khác	3.117.754.015	3.117.754.015	4.370.817.348	4.370.817.348
	49.538.681.349	49.538.681.349	107.201.920.937	107.201.920.937

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Nộp thừa	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Nộp thừa	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.345.334	10.288.529.577	10.277.663.553	-	31.211.358
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.038.769.135	1.038.769.135	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.949.725	-	-	-	52.949.725	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	427.961.486	6.177.475.559	6.639.784.340	307.045.353	272.698.058
Thuế khác	-	-	842.664.817	842.664.817	-	-
	52.949.725	448.306.820	18.347.439.088	18.798.881.845	359.995.078	303.909.416

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	7.254.366.398	15.425.942.784
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	6.495.918.187	3.150.642.297
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	5.839.777.105	5.647.823.408
- Trích trước chi phí bảo trì	1.073.769.282	363.765.780
- Trích trước chi phí thưởng	640.000.000	1.502.030.000
- Các khoản trích trước khác	3.030.316.805	426.525.053
	24.334.147.777	26.516.729.322

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	153.848.700	169.127.200
- Bảo hiểm xã hội	-	345.655.673
- Bảo hiểm y tế	-	62.834.060
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.110.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.719.138	844.828.812
	<u>1.057.567.838</u>	<u>1.449.555.994</u>
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	24.781.710.172	25.144.200.829
	<u>24.781.710.172</u>	<u>25.144.200.829</u>

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗi lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.364.790.809)	517.136.483.293
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.445.660.829	11.445.660.829
Số dư đầu năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.017.919.129.980)	528.582.144.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.796.028.877	2.796.028.877
Số dư cuối năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.015.123.101.103)	531.378.172.999

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.



23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và công ty con là kinh doanh máy móc, linh kiện, thiết bị y tế và dịch vụ y tế. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	519.305.001.531	615.236.373.022
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	357.941.166.883	454.259.100.515
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	135.438.664.601	132.740.762.661
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.925.170.047	28.236.509.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.132.139.603	162.325.934
- Hàng bán bị trả lại	2.132.139.603	162.325.934
	517.172.861.928	615.074.047.088

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	268.968.298.352	367.547.603.384
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	114.657.788.853	116.816.909.273
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.800.029.239	22.168.981.386
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(310.861.757)	443.777.038
	408.115.254.687	506.977.271.081

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.832.006.703	2.268.598.365
Chi phí nhân viên	51.271.333.375	46.636.726.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.309.851.814	70.481.169.999
Chi phí dự phòng	9.697.831.619	2.375.022.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.273.980.438	89.082.474.374
Chi phí khác bằng tiền	23.759.341.631	25.377.747.976
	250.144.345.580	236.221.739.243

11250
 CÔNG
 TNHH
 VIỆT
 NHẬT
 ĐÀ

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.846.457.938	1.587.749.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	950.064.107	3.273.617.458
	3.796.522.045	4.861.366.571

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.038.195	1.140.073.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	504.275.409	2.213.854.031
	513.313.604	3.353.927.581

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	39.928.425.776	35.099.019.816
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.545.571.409	1.931.245.028
- Chi phí tiền lương	15.600.713.381	15.596.330.346
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.782.140.986	17.571.444.442
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	80.944.864.483	72.441.891.092
- Chi phí tiền lương	25.415.997.873	23.142.750.687
- Các khoản chi phí bán hàng khác	55.528.866.610	49.299.140.405

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	12.479.834.724	12.212.711.652
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	290.106.248	190.909.090
Các khoản khác	691.990.663	1.115.938.684
	13.461.931.635	13.519.559.426

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	966.294.963	66.859.400
Các khoản bị phạt, truy thu	38.979.586	2.634.646.504
Các khoản khác	1.192.670.912	754.816.837
	2.197.945.461	3.456.322.741

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	665.730.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	665.730.403

(i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty áp dụng theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty đã khấu trừ lỗ tính thuế các năm trước vào thu nhập chịu thuế năm hiện tại, số lỗ được chuyển cao hơn thu nhập chịu thuế do đó Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.796.028.877	11.445.660.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25	102

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	4.925.927.438	4.398.479.887
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.388.612.000	3.960.824.555
	7.314.539.438	8.359.304.442

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	5.330.442.808	4.656.656.892

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới ("Covid-19") gây ra đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, gây ảnh hưởng trên diện rộng và tạo ra nhiều thách thức cho hầu hết các lĩnh vực kinh tế cũng như xã hội. Chính phủ Việt Nam đã triển khai các giải pháp hiệu quả và chủ động ngay từ khi dịch bệnh bùng phát nhằm kiểm soát sự gia tăng của dịch bệnh, đồng thời thực hiện các biện pháp tích cực để khôi phục và thúc đẩy phát triển kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của tình hình dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty và thực hiện các biện pháp để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể đưa ra giải pháp ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

